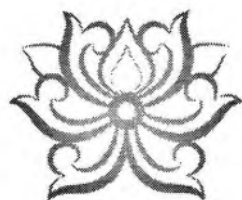


TẠNG LUẬT
(*VINAYAPIṬAKA*)

PHÂN TÍCH GIỚI BỒN
(*SUTTAVIBHAṄGA*)



LỜI GIỚI THIỆU

Tạng luật (*Vinayaṭṭaka*) thuộc về Tam tạng (*Tiṭṭaka*) là những lời dạy và quy định của đức Phật về các vấn đề có liên quan đến cuộc sống và sự sinh hoạt của các thành viên cũng như các công việc của hội chúng, trong đó chủ yếu đề cập đến các Tỳ-khuru, một phần dành cho Tỳ-khuru-ni, đồng thời một số vấn đề có thể áp dụng cho hàng tại gia cư sĩ cũng được tìm thấy.

Tạng Luật được chia làm 3 phần chính: *Suttavibhaṅga*, *Khandhaka* và *Parivāra*.

I. SUTTAVIBHAṅGA (*Phân tích Giới bốn*) trình bày về Giới bốn (*Pātimokkha*) của Tỳ-khuru gồm có 227 điều và của Tỳ-khuru-ni gồm có 311 điều.

Theo truyền thống đang được áp dụng ở Miến Điện và Tích Lan, *Suttavibhaṅga* được phân làm hai: *Pārājika* và *Pācittiya*. Cách phân chia này có thể do việc chia hai số lượng sách của *Suttavibhaṅga* và được trình bày như sau:

***Pārājika*:** Mở đầu là *Chương Verañja* giới thiệu việc ngài Sāriputta thỉnh cầu đức Phật quy định giới ở xứ Verañjā. Kế đến là các điều học theo thứ tự:

1. 4 *Pārājika* (Bất cộng trụ)
2. 13 *Saṅghādisesa* (Tăng tàn)
3. 2 *Aniyata* (Bất định)
4. 30 *Nissaggiya Pācittiya* (Ứng xả đối trị)

***Pācittiya*:**

5. 92 *Pācittiya* (Ứng đối trị)
6. 4 *Pāṭidesanīya* (Ứng phát lộ)
7. 75 *Sekhiya* (Ứng học)
8. 7 *Adhikaraṇasamathā Dhammā* (Các pháp đàn xếp tranh tụng)
9. *Bhikkhunīvibhaṅga* (Phân tích Giới Tỳ-khuru-ni).

Truyền thống Thái Lan cũng phân *Suttavibhaṅga* làm hai, căn cứ theo nội dung:

(i) *Mahāvibhaṅga* (*Đại phân tích*) còn có tên là *Bhikkhuvibhaṅga* (*Phân tích Giới Tỳ-khuru*) vì có đầy đủ phần phân tích 227 giới trong Giới bốn (*Pātimokkha*) của Tỳ-khuru từ 4 *Pārājika* cho đến 7 *Adhikaraṇasamathā Dhammā*. Bộ này được phân chia làm 2 tập: Tập I gồm 4 *Pārājika*, 13 *Saṅghādisesa* và 2 *Aniyata* và tập II gồm phần còn lại của Giới bốn bắt đầu với 30 *Nissaggiya pācittiya* và kết thúc với lời tụng đọc tổng kết.

(ii) *Bhikkhunīvibhaṅga* (*Phân tích Giới Tỳ-khuru-ni*) chỉ trình bày các điều học quy định dành riêng cho Tỳ-khuru-ni, những điều học quy định chung cần phải xem ở *Bhikkhuvibhaṅga* (*Phân tích Giới Tỳ-khuru*).

II. KHANDHAKA (*Hợp phân*): Gồm các vấn đề có liên quan đã được sắp xếp thành từng chương. *Khandhaka* được chia làm hai:

Mahāvagga (*Đại phẩm*): Gồm 10 chương, mở đầu là sự chứng ngộ đạo quả của đức Phật, kế đến là các nhiệm vụ quan trọng của các Tỷ-khuru như lễ xuất gia, lễ *Uposatha* (Bố-tát), việc an cư mùa mưa, lễ *Pavāraṇā* (Tự tứ), v.v...

Cullavagga (*Tiểu phẩm*): Gồm 12 chương đề cập đến việc hành xử các Tỷ-khuru phạm tội, giải quyết các sự tranh tụng, việc chia rẽ hội chúng, và các vấn đề khác liên quan đến đời sống xuất gia. Đặc biệt chương 10 đề cập việc xuất gia của Tỷ-khuru-ni và hai chương cuối 11 và 12 nói về hai lần kết tập Tam tạng đầu tiên ở Ấn Độ.

III. PARIVĀRA (*Tập yếu*): Phân tích về Giới và Luật theo các tiêu đề và được trình bày dưới dạng vấn đáp, có thể được xem như là cuốn cẩm nang hướng dẫn việc hành xử Luật.

Chúng tôi trình bày bản dịch *Suttavibhaṅga* này theo hình thức trình bày của Tam tạng Thái Lan gồm có ***Phân tích Giới Tỷ-khuru*** và ***Phân tích Giới Tỷ-khuru-ni***, hay có thể nói gọn lại là ***Giới Tỷ-khuru*** và ***Giới Tỷ-khuru-ni*** để dễ nhớ. Ý nghĩa của từ “*Sutta*” ở nhóm từ “*Suttavibhaṅga*” có ý nghĩa tương đương như là “*Sikkhāpada*” (điều học, học giới, điều giới,...), nếu xét theo ý nghĩa bao quát có thể gọi là “*Giới bốn*.” Như vậy, *Suttavibhaṅga* nghĩa là sự phân tích các điều học hoặc là sự phân tích về Giới bốn. (Ở tạng kinh, từ “*Sutta*” được dịch là “*Kinh*”, ví dụ như *Brahmajālasutta* được dịch là *Kinh Phạm võng*, v.v...).)

Đề cập đến nội dung, chương mở đầu *Veraṇja* trình bày về thời điểm quy định điều học cho các Tỷ-khuru, đức Phật đã trả lời sự thỉnh cầu của ngài *Sāriputta* (Xá-lợi-phất) rằng: “*Này Sāriputta, người hãy chờ đợi! Này Sāriputta, người hãy chờ đợi! Trong trường hợp này, chỉ có Như Lai mới biết thời điểm.*” Và Ngài đã xác định về thời điểm đó như sau: “*Này Sāriputta, chính bởi vì một số pháp đưa đến lậu hoặc xuất hiện trong hội chúng này ... chính bởi vì hội chúng đạt đến sự đông đảo về số lượng ... chính bởi vì hội chúng đạt đến sự lớn mạnh về việc phát triển ... chính bởi vì hội chúng đạt đến sự dồi dào về lợi lộc nên một số pháp đưa đến lậu hoặc xuất hiện trong hội chúng này, nên bậc Đạo sư quy định điều học và công bố Giới bốn (Pātimokkha) cho các đệ tử nhằm diệt trừ chính các pháp đưa đến lậu hoặc ấy.*”

Đến các chương kế tiếp, chúng ta biết được rằng mỗi khi điều học được quy định, trước tiên có sự chỉ trích và chê bai về việc làm hay lời nói nào đó của các vị xuất gia, việc chỉ trích và chê bai lan rộng khiến các Tỷ-khuru nghe được và cuối cùng đến tai đức Phật. Đối tượng vi phạm trong các câu chuyện này có thể là cá nhân hay nhóm Tỷ-khuru, không hẳn là phạm nhân mà ngay cả một số vị đã chứng được thiền và thần thông như các vị *Devadatta* và *Sāgata*, một vài trường hợp do các bậc đã chứng Thánh quả như ngài *Anuruddha* về việc nằm chung chỗ ngủ với người nữ, ngài *Cūḷapanthaka* về việc giáo huấn các Tỷ-khuru-ni khi mặt trời đã lặn, hoặc ngài *Veḷaṭṭhasīsa* về việc thọ dụng vật thực đã tích trữ. Về các sự chỉ trích và chê bai, đa số phát xuất từ hàng tại gia, có thể là các cư sĩ đã quy y, những người

theo ngoại đạo, hoặc quần chúng bình thường, kể đến do các vị đã xuất gia, chỉ một vài trường hợp do phi nhân hạng trên hoặc dưới. Thông thường, đức Phật triệu tập các Tỷ-khuru lại, xác định vấn đề, khiển trách và giáo huấn, rồi mới quy định điều học. Mỗi lần như vậy, đức Phật luôn khẳng định về mười điều lợi ích của việc làm ấy như sau: “*Nhằm sự tốt đẹp cho hội chúng, nhằm sự an lạc cho hội chúng, nhằm việc trấn áp những nhân vật ác xấu, nhằm sự lạc trú của các Tỷ-khuru hiền thiện, nhằm ngăn ngừa các lậu hoặc trong hiện tại, nhằm sự trừ diệt các lậu hoặc trong tương lai, nhằm đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, nhằm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin, nhằm sự tồn tại của Chánh pháp, và nhằm sự hỗ trợ Luật.*” Có nhiều trường hợp, điều học đã được quy định thêm (*anupaññatti*), có trường hợp mức độ nghiêm khắc trong việc thực hành càng gia tăng, có trường hợp được giảm nhẹ do nhu cầu cần thiết, ví dụ như Tỷ-khuru bị bệnh có thể thọ thực ở phước xá hơn một lần, hoặc vị Tỷ-khuru có thể hẹn trước rồi đi chung với Tỷ-khuru-ni ở đoạn đường có nguy hiểm hoặc chung chuyến đò lúc sang sông. Sau phần quy định về điều học, có phần phân tích về từ ngữ và về các trường hợp vi phạm hoặc không vi phạm. Phần này cần xem xét kỹ lưỡng mới có thể hiểu được điều học thêm phần chính xác. Ngoài ra, có phần các câu chuyện dẫn giải ở 4 điều học *Pārājika* và 5 điều học đầu của *Saṅghādisesa* gồm những sự việc cụ thể giúp cho hiểu rõ hơn về trường hợp vi phạm tội. Khi đọc các câu chuyện này nên liên hệ với phần phân tích ở phía trước, để thấy được sự phán quyết của đức Phật. Một điều quan trọng cần lưu ý rằng đối tượng chính của các điều học này là hạng Tỷ-khuru và Tỷ-khuru-ni đã được tu lên bậc trên bằng hành sự với lời thông báo đến lần thứ tư, đầu tiên là vị Bà-la-môn đã được ngài Sāriputta tể độ do việc bỏ thí một muống thức ăn (*Đại phẩm*, chương I, [85]).

Trong việc nghiên cứu Tam tạng Pāli, các bộ *Chú giải (Aṭṭhakathā)* liên quan cũng cần được xem xét để có thể hiểu đúng những điều đã được kết tập thuộc về Chánh tạng. Ngoài ra còn có các bộ *Sớ giải (Tīkā)* phân tích về những điểm cần giải thích thêm hoặc chưa được giải thích trong *Aṭṭhakathā*, sau đó mới nói đến các bộ sách được soạn thảo theo chuyên đề. Theo tinh thần đó, trong khi nghiên cứu về Tạng luật, chúng tôi đã tham khảo và hiểu theo lời giải thích của ngài Buddhaghosa ở bộ *Chú giải Samantapāsādikā*. Ngài Buddhaghosa được xem là nhà Chú giải sư vĩ đại. Vĩ đại vì ngài là người đầu tiên tổng hợp lại các bộ *Chú giải* đã có trước, cũng có thể do số lượng tài liệu ngài đã thực hiện là nhiều hơn so với các nhà chú giải khác, cũng có thể vì ngài đã soạn nên bộ sách nổi tiếng *Visuddhimagga (Thanh tịnh đạo)* được xem như cô đọng lại những gì tinh hoa của lời Phật dạy. Ngài Buddhaghosa đã hoàn tất phần chú giải về Tạng luật và Tạng Diệu pháp. Về Tạng kinh, ngài đã hoàn tất phần chú giải của *Kinh Trường bộ*, *Kinh Trung bộ*, *Kinh Tương ưng bộ*, *Kinh Tăng chi bộ* và một số thuộc về *Kinh Tiểu bộ*. Cuộc đời của ngài chỉ được ghi lại ngắn gọn trong nhiều tài liệu, văn bản cổ nhất được biết đến là *Mahāvamsa* (chương 37) là bộ sử ký của xứ

Sri Lanka được ghi lại bằng ngôn ngữ Pāli. Ngài Buddhaghosa sanh ở vùng lân cận của Bodh Gayā (nơi đức Phật thành đạo) ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ V Tây lịch. Ngài xuất thân dòng dõi Bà-la-môn và thông thạo ba bộ Vệ-đà. Lúc còn thanh niên thường đi đó đây để tranh luận, do bị thua ngài Revata nên đã xin xuất gia và trở thành Tỷ-khuru. Khi thấy được ước nguyện của người học trò về việc soạn thảo các bộ chú giải Tam tạng, ngài Revata đã gợi ý nên sang đảo Laṅkā (Sri Lanka ngày nay), vì toàn bộ kinh điển và chú giải được ngài Mahinda đem sang truyền giáo ở đó (thế kỷ III TTL) vẫn được lưu truyền và phát triển. Tại đảo Laṅkā, trước tiên, ngài Buddhaghosa đã soạn bộ *Visuddhimagga* (*Thanh tịnh đạo*), rồi trình lên các ngài Trưởng lão ở Mahāvihāra (Đại tự) để chứng tỏ khả năng và đã được phép sử dụng các tài liệu lưu trữ trong tu viện phần nhiều bằng tiếng địa phương (ngôn ngữ Sīhala), để thực hiện việc tổng hợp lại các bộ Chú giải và dịch sang ngôn ngữ của xứ Magadha (*Māgadhāṇaṃ niruttiyā*), nhằm đem lại lợi ích cho tất cả thế gian (ngôn ngữ sử dụng trong *Tipiṭaka* - Tam Tạng mới được các nhà học giả phương Tây gọi là ngôn ngữ Pāli vào thời gian sau này). Sau khi thực hiện các công trình trên, ngài Buddhaghosa đã rời đảo Laṅkā để trở về dành lễ cội Đại Bồ-đề ở quê hương. Nghe đâu, có các tài liệu khác cho rằng ngài Buddhaghosa qua đời ở Miến Điện, có tài liệu nói ở Campuchia.

Về hình thức, chúng tôi thực hiện và trình bày bản dịch *Phân tích Giới bốn* (*Suttavibhaṅga*) dựa vào văn bản Pāli La-tinh từ *Compact Disk BUDSIR IV* của trường đại học Mahidol ở thủ đô Bangkok, Thái Lan.

Về phương diện từ ngữ có tính cách chuyên môn như tên các điều học *Pārājika*, *Saṅghādisesa*, tên của lễ *Uposatha*, *Pavāraṇā*, v.v... chúng tôi đã giữ nguyên từ Pāli đôi lúc có ghi trong ngoặc đơn từ dịch của các vị tiền bối để tiện liên hệ. Việc làm này xuất phát từ nhiều nguyên nhân: Chúng tôi ngại việc sáng tạo thêm tên gọi mới e rằng có thể làm rối trí những độc giả vốn đã có sự hiểu biết về Luật của Phật giáo. Hơn nữa, việc biết và nhớ được một số từ có tính cách chuyên môn của ngôn ngữ này sẽ tiện cho công việc trao đổi kiến thức tránh sự nhầm lẫn, nhất là đối với các tu sĩ hoặc học giả người ngoại quốc. Chúng tôi cũng tránh việc sử dụng theo thói quen một số từ được ghi lại theo âm của tiếng Hán xét rằng không có lợi ích, ví dụ như: Ba-la-di (*Pārājika*), Tăng-già-bà-thi-sa (*Saṅghādisesa*), Đột-kiết-la (*Dukkaṭa*), Bô-tát (*Uposatha*), Xá-lợi-phất (*Sāriputta*), Xa-nặc (*Channa*), v.v... hoặc tránh sự vay mượn tiếng Hán khó hiểu ví dụ như từ Tự tứ (*Pavāraṇā*), v.v... Cũng có một số từ được ghi bằng tiếng Pāli do chúng tôi không tìm ra được nghĩa của chúng như trường hợp tên các loại thảo mộc.

Ngoài ra, chúng tôi cũng mạo muội Việt hóa một số từ Hán đã trở nên quá quen thuộc, nghĩ rằng khó có sự thay đổi trong tương lai, ví dụ như từ: Thế Tôn (*Bhagavā*), Tỷ-khuru (*Bhikkhu*), Tỷ-khuru-ni (*Bhikkhunī*), Sa-di (*Sāmaṇera*), v.v... Riêng từ “Tỷ-khuru” (hay Tỷ-khuru, Tỷ-kheo, Tỷ-kheo) đều được phiên âm từ ngôn ngữ Sanskrit là từ “*Bhikṣu*” hay Pāli là từ “*Bhikkhu*.” Về từ tiếng Việt có liên quan đến phái nữ xuất gia như cô Ni, Ni sư, v.v... có thể đã được du nhập vào tiếng Việt

từ tiếp vĩ ngữ “*ni*” trong “*Bhikṣuṇī*” hoặc “*Bhikkhūṇī*.” Thêm vào đó, có một số từ Pāli được để trong ngoặc đơn sau phần tiếng Việt, để tránh sự hiểu lầm lẫn về ý nghĩa hoặc nghĩa được ghi lại chỉ có tính cách giả định, cần phải nghiên cứu thêm.

Bản dịch này được hoàn thành là một sự nỗ lực học tập của bản thân và việc mạnh dạn giới thiệu đến quý vị không ngoài mục đích là hy vọng sẽ nhận được những lời chỉ dạy của các bậc cao minh và các sự khuyến khích góp ý của quý độc giả. Tuy đã nỗ lực tối đa, nhưng chúng tôi biết rằng bản dịch này vẫn còn nhiều sai sót, chỉ mong sao có thể giúp được quý vị độc giả phần nào kiến thức về Phật học dựa vào nguồn tài liệu gốc đã được kết tập lại vì lợi ích của nhiều người, vì lợi ích của chư thiên và nhân loại. Rất mong nhận được ý kiến của quý vị. Xin email về: dinda@u.washington.edu.

Xin chân thành ghi nhận công đức của Thượng tọa Tiến sĩ Bửu Chánh về CD Tam tạng *BUDSIR IV*. Chúng tôi cũng xin tán dương công đức của Đại đức Giác Hạnh về CD Tam tạng *Chattāha Saṅgāyana*, đồng thời đã cho mượn dài hạn các bản dịch tiếng Anh của Cô I. B. Horner và bộ *Vinayamukha* của ngài Mahāsamaṇa Chao (Thái Lan) đã được dịch sang tiếng Anh; nhờ có trong tay số tài liệu này chúng tôi mới mạnh dạn tiếp tục việc nghiên cứu Tạng luật và ghi lại bằng tiếng Việt. CD *Buddhasāsanā* quà biếu của Dr. Bình Anson đã đóng góp phần công đức không nhỏ nhờ những tài liệu quý giá như *The Buddhist Monastic Code* của Thanissaro Bhikkhu, cũng như các tài liệu về Luật bằng tiếng Việt của quý ngài Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, v.v...

Chúng tôi cũng xin ghi nhận sự ủng hộ nhiệt tình của Đại đức Hộ Phạm đã hy sinh nhiều thời gian cùng chúng tôi suy nghĩ, để tìm ra phương thức giải quyết cho những gút mắc về văn phạm cũng như từ ngữ. Cũng cần nhắc đến sự ủng hộ và lời động viên thăm hỏi của các vị: Hòa thượng Cittānanda, Hòa thượng Khánh Hỷ, Thượng tọa Chánh Kiến, Ni sinh Huyền Châu, Dr. Bình Anson, bà Diệu Đài, anh Phạm Trọng Độ, chú Nguyễn Hữu Danh, gia đình Nguyễn Ngọc Vivian, gia đình Lê Thị Tích. Không có sự khích lệ của quý vị, bản dịch này không thể hoàn thành. Mong sao các ước nguyện của quý vị sẽ được thành tựu như ý và nhanh chóng y như việc chúng tôi đã hoàn tất bản dịch này.

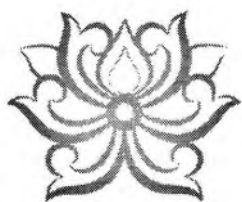
Công đức này xin dâng đến Hòa thượng trụ trì và chư Tỷ-khuru chùa Sri Jayawardhanaramaya, Colombo, Tích Lan, đã bảo bọc và tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi trong công việc học tập và nghiên cứu Phật pháp trong thời gian qua.

Mong sao hết thảy chúng sanh đều được tiến hóa trong ánh hào quang của Chánh pháp.

Colombo, ngày 25 tháng 3 năm 2004

**Bhikkhu Indacanda
(Trương Đình Dũng)**

PHÂN TÍCH GIỚI TỀ-KHƯU
(*BHIKKHUVIBHAṄGO*)



1. CHƯƠNG VERAÑJĀ

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại VERAÑJĀ, ở cội cây Nimba của dạ-xoa Naleru,¹ cùng với đại chúng Tỳ-khưu có số lượng năm trăm vị. Vị Bà-la-môn VERAÑJA đã nghe được rằng: “Chắc chắn là Ngài Sa-môn Gotama, con trai dòng Sakya, từ dòng dõi Sakya đã xuất gia, và hiện ngự tại VERAÑJĀ, ở cội cây Nimba của dạ-xoa Naleru, cùng với đại chúng Tỳ-khưu có số lượng năm trăm vị. Tiếng tăm tốt đẹp về Ngài Gotama ấy đã được lan rộng ra như vậy: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.’ Với thắng trí của mình, vị ấy chứng ngộ và công bố về thế gian này, tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma vương, cõi Phạm thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người. Vị ấy thuyết giảng giáo pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa và toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự. Vị ấy giảng giải về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Tốt thay cho việc diện kiến các vị A-la-hán như thế ấy!”

2. Sau đó, Bà-la-môn VERAÑJA đã đi đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đến, vị ấy đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, Bà-la-môn VERAÑJA đã nói với đức Thế Tôn điều này:

– Thưa Ngài Gotama, tôi đã được nghe điều này: “Sa-môn Gotama không cung kính, hoặc không đứng dậy, hoặc không mời chỗ ngồi đến các vị Bà-la-môn già cả, uy tín, lớn tuổi, sống thọ, đã đạt đến giai đoạn cuối của cuộc đời.” Thưa Ngài Gotama, điều ấy thật đúng như thế! Bởi vì Ngài Gotama không cung kính, hoặc không đứng dậy, hoặc không mời chỗ ngồi đến các vị Bà-la-môn già cả, uy tín, lớn tuổi, sống thọ, đã đạt đến giai đoạn cuối của cuộc đời. Thưa Ngài Gotama, điều ấy thật không thích đáng!

3. – Nay Bà-la-môn, trong thế gian, tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma vương, cõi Phạm thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người, Ta không thấy một ai mà Ta có thể cung kính, hoặc có thể đứng dậy, hoặc có thể mời chỗ ngồi. Nay Bà-la-môn, bởi vì nếu Như Lai cung kính, hoặc đứng dậy, hoặc mời chỗ ngồi người nào thì đầu của người ấy sẽ bị vỡ tan.

¹ Theo ngài Buddhaghosa, VERAÑJĀ là tên của một thành phố, pucimanda là cây nimba (Từ điển Pāli-English của Pali Text Society cho biết đó là một loại cây có lá đắng và gỗ cứng), Naleru là tên của một dạ-xoa, và đức Thế Tôn đã đi đến và ngự ở khu vực lân cận của cây ấy (VinA. I. 108-09).

4. – Ngài Gotama không biết về phẩm chất.

– Nay Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama không biết về phẩm chất.” Nay Bà-la-môn, các phẩm chất về sắc, các phẩm chất về thanh, các phẩm chất về hương, các phẩm chất về vị, các phẩm chất về xúc, đối với Như Lai, các việc ấy đã được dứt bỏ, các rễ đã được cắt lia, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai. Nay Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama không biết về phẩm chất”; và chắc chắn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.²

5. – Ngài Gotama không biết thưởng thức.

– Nay Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama không biết thưởng thức.” Nay Bà-la-môn, các sự thưởng thức về sắc, các sự thưởng thức về thanh, các sự thưởng thức về hương, các sự thưởng thức về vị, các sự thưởng thức về xúc, đối với Như Lai, các việc ấy đã được dứt bỏ, các rễ đã được cắt lia, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai. Nay Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama không biết thưởng thức”; và chắc chắn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.

6. – Ngài Gotama thuyết về không hành động.

– Nay Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama thuyết về không hành động.” Nay Bà-la-môn, bởi vì Ta thuyết về không hành động đối với việc làm ác do thân, đối với lời nói ác do miệng, đối với suy nghĩ ác do ý; Ta thuyết về không hành động của các pháp ác và bất thiện có nhiều dạng. Nay Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama thuyết về không hành động”; và chắc chắn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.

² Ông Bà-la-môn dùng từ *arasarūpo* để chỉ trích đức Phật sống không thuận theo tập quán là người trẻ nên cung kính, hoặc đứng dậy, hoặc mời chỗ ngồi đối với các vị già cả, uy tín, v.v... (*VinA*. I. 131-32). Còn đức Thế Tôn cũng sử dụng lại từ *arasarūpo* nhưng giải thích là Ngài sống không còn bị vướng bận bởi sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, xúc lạc, là 5 đối tượng thích ý đã được tâm câu bởi 5 giác quan là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Ở các phần kế tiếp, khi chỉ trích đức Phật là “không biết thưởng thức”, “thuyết về không hành động”, “có sự ghê tởm”, “là người từ bỏ”, “là người thiêu đốt”, vị Bà-la-môn cũng nhằm mục đích ám chỉ việc đức Phật sống không theo tập quán, nghĩa là không cung kính, hoặc không đứng dậy, hoặc không mời chỗ ngồi đến các vị già cả, uy tín, v.v...

7. – Ngài Gotama thuyết về đoạn diệt.³

– Nay Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama thuyết về đoạn diệt.” Nay Bà-la-môn, bởi vì Ta thuyết về sự đoạn diệt của luyến ái, của sân hận, của si mê; Ta thuyết về sự đoạn diệt của các pháp ác và bất thiện có nhiều dạng. Nay Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama thuyết về đoạn diệt”; và chắc chắn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.

8. – Ngài Gotama có sự ghê tởm.

– Nay Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama có sự ghê tởm.” Nay Bà-la-môn, bởi vì Ta ghê tởm với việc làm ác do thân, với lời nói ác do miệng, với suy nghĩ ác do ý; Ta ghê tởm đối với sự thành tựu của các pháp ác và bất thiện có nhiều dạng. Nay Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama có sự ghê tởm”; và chắc chắn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.

9. – Ngài Gotama là người cách ly.

– Nay Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama là người cách ly.” Nay Bà-la-môn, bởi vì Ta thuyết về pháp đưa đến sự cách ly đối với luyến ái, đối với sân, đối với si; Ta thuyết về pháp đưa đến sự cách ly đối với các pháp ác và bất thiện có nhiều dạng. Nay Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama là người cách ly”; và chắc chắn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.

10. – Ngài Gotama là người thiêu đốt.

– Nay Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama là người thiêu đốt.” Nay Bà-la-môn, Ta thuyết rằng, các pháp ác và bất thiện tức là việc làm ác do thân, lời nói ác do miệng và suy nghĩ ác do ý cần được thiêu đốt. Nay Bà-la-môn, người nào có các pháp ác và bất thiện cần được thiêu đốt đã được diệt tận, các rễ đã được cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; Ta gọi người ấy là: “Người thiêu đốt.” Nay Bà-la-môn, các pháp ác và bất thiện cần được thiêu đốt của Như Lai đã được dứt bỏ, các rễ đã được cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong

³ Vị Bà-la-môn chỉ trích rằng: Đức Phật thuyết về đoạn kiến (*ucchedavāda*), chủ trương sau đời này không có đời khác (*VinA. I. 134*).

tương lai. Đây Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama là người thiêu đốt”; và chắc chắn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.

11. – Ngài Gotama là người thoát khỏi bào thai.

– Đây Bà-la-môn, thật sự có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama là người thoát khỏi bào thai.” Đây Bà-la-môn, sự sanh vào bào thai trong ngày vị lai của người nào, tức là sự tái sanh và hiện hữu lần nữa đã được dứt bỏ, các rễ đã được cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; Ta gọi người ấy là: “Người thoát khỏi bào thai.” Đây Bà-la-môn, sự sanh vào bào thai trong ngày vị lai của Như Lai, tức là sự tái sanh và hiện hữu lần nữa đã được dứt bỏ, các rễ đã được cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai. Đây Bà-la-môn, thật sự đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về Ta thì có thể nói rằng: “Sa-môn Gotama là người thoát khỏi bào thai”; và chắc chắn rằng ông không liên tưởng đến ý nghĩa ấy khi nói ra.

12. Đây Bà-la-môn, cũng giống như con gà mái có được tám, hoặc mười, hoặc mười hai quả trứng. Nếu con gà mái nằm lên trên chúng đúng cách, ủ nóng đều đúng cách, ấp đúng cách, và trong số các con gà con mới nở ấy, con nào dùng vuốt của móng chân hoặc mỏ phá vỡ vỏ trứng và nở ra an toàn trước tiên, thì điều nên nói về con gà con ấy là thế nào, lớn nhất hay nhỏ nhất?

– Thừa Ngài Gotama, nên gọi nó là con lớn nhất, bởi vì nó lớn nhất trong bầy.

– Đây Bà-la-môn, cũng tương tự như thế, trong số chúng sanh sống trong vô minh [ví như] đang ở trong quả trứng và bị trùm kín lại, Ta là người duy nhất đã phá vỡ vỏ trứng vô minh và chứng đắc quả vị Chánh đẳng giác, vô thượng ở trên đời. Đây Bà-la-môn, chính Ta đây là người đứng đầu và cao cả nhất của thế gian.

13. Đây Bà-la-môn, hơn nữa, Ta đã có sự tinh tấn bền vững không bị trì trệ, có niệm được thiết lập không bị xao lãng, có thân được khinh an không còn rạo rực, có tâm được định tĩnh tập trung. Đây Bà-la-môn, quả vậy, sau khi đã tách ly khỏi các dục và tách ly khỏi các pháp bất thiện, Ta đây đã chứng đạt và trú thiền thứ nhất với hỷ và lạc sanh lên do tách ly [khỏi các triền cái], có tâm, có tứ. Do sự yên lặng của tâm và tứ, Ta đã chứng đạt và trú thiền thứ hai với nội phần an tĩnh, tâm được chuyên nhất, có hỷ và lạc sanh lên do định, không tầm, không tứ. Và do sự không còn tham muốn ở hỷ, với xả, Ta đã trú, có niệm và tỉnh giác, Ta đã chứng nghiệm trạng thái lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh nói rằng: “Vị ấy có xả, có niệm, có sự trú vào lạc”; Ta đã chứng đạt và trú thiền thứ ba. Do sự từ bỏ lạc, do sự từ bỏ khổ [của thân], do sự biến mất của hỷ và ưu ở tâm [đã có] trước đây, Ta đã chứng đạt và trú thiền thứ tư với sự thanh tịnh của xả và niệm, không khổ không lạc.

14. Trong khi tâm được định tĩnh, thuần tịnh, trong sạch, không ô nhiễm, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đạt đến trạng thái vững chắc như thế, Ta đây đã hướng dẫn tâm đến trí tuệ ghi nhớ về các kiếp sống trước. Ta nhớ lại nhiều kiếp sống trước như là một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp: “Ở nơi ấy, Ta đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, kinh nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, Ta đây đã chết đi rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, Ta đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, kinh nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, Ta đây đã chết đi rồi đã sanh lên tại nơi này.” Như thế, Ta nhớ lại nhiều kiếp sống trước với các nét đại cương và cá biệt. Nay Bà-la-môn, quả vậy, vào canh đầu của đêm, Ta đã chứng đạt Minh thứ nhất này, vô minh được diệt tận, minh được sanh khởi, bóng tối được diệt tận, ánh sáng được sanh khởi. Như thế ấy là điều [Ta đã thành đạt] trong lúc Ta sống không xao lãng, nỗ lực, quyết tâm. Nay Bà-la-môn, chính điều này đã là sự khai mở đầu tiên của Ta, tương tự như con gà con thoát ra từ vỏ trứng vậy.

15. Trong khi tâm được định tĩnh, thuần tịnh, trong sạch, không ô nhiễm, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, Ta đây đã hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của chúng sanh. Bằng thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, Ta đây nhìn thấy các chúng sanh trong khi chết đi rồi sanh lại [trở thành] hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, [hay] đau khổ, Ta biết được rằng, các chúng sanh đều đi theo nghiệp tương ứng [như vậy]: “Quả đúng như vậy, những chúng sanh đang hiện hữu này có hành động xấu xa bằng thân, có hành động xấu xa bằng lời nói, có suy nghĩ xấu xa bằng ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào bất hạnh, cõi khổ, đọa xứ, địa ngục. Trái lại, những chúng sanh đang hiện hữu này có hành động tốt đẹp bằng thân, có hành động tốt đẹp bằng lời nói, có suy nghĩ tốt đẹp bằng ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi trời, loài người.” Như thế, bằng thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, Ta nhìn thấy các chúng sanh trong khi chết đi rồi sanh lại [trở thành] hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, [hay] đau khổ, Ta biết được rằng, các chúng sanh đều đi theo nghiệp tương ứng. Nay Bà-la-môn, quả vậy, vào canh giữa của đêm, Ta đã chứng đạt Minh thứ hai này, vô minh được diệt tận, minh được sanh khởi, bóng tối được diệt tận, ánh sáng được sanh khởi. Như thế ấy là điều [Ta đã thành đạt] trong lúc Ta sống không xao lãng, nỗ lực, quyết tâm. Nay Bà-la-môn, chính điều này đã là sự khai mở thứ hai của Ta, tương tự như con gà con thoát ra từ vỏ trứng vậy.

16. Trong khi tâm được định tĩnh, thuần tịnh, trong sạch, không ô nhiễm, lia khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, Ta đây đã hướng dẫn tâm đến trí tuệ đoạn tận các lậu hoặc. Ta đây đã biết rõ: “Đây là khổ” đúng theo bản thể thật. Ta đây đã biết rõ: “Đây là nguyên nhân của khổ” đúng theo bản thể thật. Ta đây đã biết rõ: “Đây là sự diệt khổ” đúng theo bản thể thật. Ta đây đã biết rõ: “Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt khổ” đúng theo bản thể thật. Ta đây đã biết rõ: “Đây là các lậu hoặc” đúng theo bản thể thật. Ta đây đã biết rõ: “Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc” đúng theo bản thể thật. Ta đây đã biết rõ: “Đây là sự diệt tận các lậu hoặc” đúng theo bản thể thật. Ta đây đã biết rõ: “Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc” đúng theo bản thể thật. Trong khi Ta đây biết được như thế, thấy được như thế, thì tâm cũng đã được giải thoát khỏi dục lậu, tâm cũng đã được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm cũng đã được giải thoát khỏi vô minh lậu. Khi đã được giải thoát, trí của Ta đây đã khởi lên rằng: “Đã được giải thoát.” Và Ta đây biết rõ rằng: “Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác cho việc [giải thoát] này nữa.” Nay Bà-la-môn, quả vậy, vào canh cuối của đêm, Ta đã chứng đạt Minh thứ ba này, vô minh được diệt tận, minh được sanh khởi, bóng tối được diệt tận, ánh sáng được sanh khởi. Như thế ấy là điều [Ta đã thành đạt] trong lúc Ta sống không xao lãng, nỗ lực, quyết tâm. Nay Bà-la-môn, chính điều này đã là sự khai mở thứ ba của Ta, tương tự như con gà con thoát ra từ vỏ trứng vậy.

17. Khi được nói như thế, Bà-la-môn Verañja đã nói với đức Thế Tôn điều này:

– Ngài Gotama là vị đứng đầu, Ngài Gotama là người cao cả nhất. Bạch Ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Bạch Ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Bạch Ngài Gotama, cũng giống như người có thể lật ngựa vật đã được úp lại, mở ra vật đã bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối [nghĩ rằng]: “Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng”; tương tự như thế, pháp đã được Ngài Gotama giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Tôi đây đi đến nương nhờ Ngài Gotama, giáo pháp và hội chúng Tỳ-khưu. Xin Ngài Gotama chấp nhận tôi là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời. Xin Ngài Gotama hãy nhận lời tôi về việc cư trú mùa mưa ở Verañjā cùng với hội chúng Tỳ-khưu.

18. Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn, Bà-la-môn Verañja đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh rồi ra đi.

19. Vào lúc bấy giờ, xứ Verañjā có sự khan hiếm về vật thực, khó kiếm ăn, có dịch bệnh,⁴ thể vật thực được phân phối, không dễ sinh sống bằng sự ra sức khát thực. Vào lúc bấy giờ, có những người buôn ngựa từ xứ Uttarāpatha đã đến cư trú mùa mưa ở Verañjā cùng với năm trăm con ngựa. Ở các bãi nhốt ngựa,

⁴ Chú giải ghi rằng: Có nhiều xương trắng nằm rải rác vì có quá nhiều người chết đói, hoặc là tên của một loại bệnh mốc trắng ở cây lúa (VinA. I. 174-75).

họ có chuẩn bị từng phần lúa mạch⁵ cho các vị Tỳ-khuru. Vào buổi sáng, các vị Tỳ-khuru mặc y, cầm y bát rồi đi vào trong thành Verañjā để khát thực. Khi không nhận được đồ ăn khát thực, các vị đi đến khát thực ở các bãi nhốt ngựa và mang về tu viện [mỗi vị] một phần lúa mạch. Các vị giã đi giã lại trong cối giã rồi thọ dụng. Đại đức Ānanda nghiền phần lúa mạch ở tảng đá rồi dâng lên đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn thọ dụng thức ấy.

20. Quả vậy, đức Thế Tôn đã nghe tiếng cối giã. Các đấng Như Lai dầu biết vẫn hỏi, dầu biết các vị vẫn không hỏi, biết đúng thời các vị mới hỏi, biết đúng thời các vị vẫn không hỏi. Các đấng Như Lai hỏi có liên quan đến lợi ích và không [hỏi việc] không có liên quan đến lợi ích. Khi không có liên quan đến lợi ích, các đấng Như Lai có cách để cắt đứt vấn đề. Chư Phật Thế Tôn hỏi các vị Tỳ-khuru bởi hai lý do: “Chúng ta sẽ thuyết pháp hoặc sẽ quy định điều học cho các đệ tử.”

Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo Đại đức Ānanda rằng:

– Này Ānanda, tiếng cối giã ấy là gì vậy?

Khi ấy, Đại đức Ānanda đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

– Này Ānanda, tốt lắm! Tốt lắm! Này Ānanda, [điều ấy] đã được khắc phục bởi các người là những người hoàn thiện. Về sau này, con người sẽ chê bai cơm gạo sālī và thịt.

21. Sau đó, Đại đức Mahāmoggallāna đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, Đại đức Mahāmoggallāna đã nói với đức Thế Tôn điều này:

– Bạch Ngài, hiện nay Verañjā có sự khan hiếm về vật thực, khó kiếm ăn, có dịch bệnh, thê vật thực được phân phối, không dễ sinh sống bằng sự ra sức khát thực. Bạch Ngài, bề mặt bên dưới của đại địa cầu này có chất như là mật ong, không cạn bã và có hương vị y như thế. Bạch Ngài, thật tốt thay nếu con lật ngựa quả địa cầu ra [để rồi] các Tỳ-khuru sẽ thọ dụng chất bổ dưỡng [ấy].⁶

– Này Moggallāna, còn các chúng sanh sống ở quả địa cầu thì người sẽ giải quyết thế nào?

– Bạch Ngài, con sẽ biến hóa một bàn tay trở thành giống như đại địa cầu và sẽ di chuyển chúng sanh sống ở quả địa cầu đến đó, rồi con sẽ lật ngựa quả địa cầu ra bằng cánh tay kia.

– Này Moggallāna, thôi đi. Người chớ thích thú để lật ngựa quả địa cầu ra nữa, khiến chúng sanh sẽ phải gánh chịu sự xáo trộn.

⁵ Theo ngài Buddhaghosa, lúa mạch (*pukakaṃ*) này đã được tách vỏ trấu và hấp chín. Các người buôn ngựa đem theo lúa mạch để cho ngựa ăn ở những vùng không kiếm ra cỏ, và họ đã xén phần ăn sáng của ngựa để dâng lên các vị Tỳ-khuru (*VinA. I. 176*). Mỗi phần lúa mạch như vậy là 1 *pattha* (đơn vị đo thể tích). *Pattha* là phần vật thực có khả năng nuôi sống một người trong ngày, bằng lượng chứa của một *nālī* (*VinA. I. 176*). Ngài Mahāsaṃma Chao giải thích ở tác phẩm *Vinayamukha* rằng *pattha* có thể tích bằng hai bàn tay bụm lại (tập I. 236).

⁶ *Pappatakojam = Pathavimaṇḍam*, dịch chất tiết ra từ trái đất (*VinA. I. 182*).

– Bạch Ngài, thật tốt thay nếu tất cả hội chúng Tỳ-khuru có thể đi đến Uttarakuru để khát thực.

– Nay Moggallāna, thôi đi. Người chớ thích thú đến việc đi đến Uttarakuru để khát thực của toàn bộ hội chúng Tỳ-khuru nữa.

22. Khi ấy, Đại đức Sāriputta trong lúc thiền tịnh ở nơi thanh vắng có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi lên: “Phạm hạnh thời chư Phật Thế Tôn nào đã không tồn tại lâu dài? Phạm hạnh thời chư Phật Thế Tôn nào đã tồn tại lâu dài?”

23. Sau đó, vào lúc chiều tối, Đại đức Sāriputta, khi xuất khỏi thiền tịnh, đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, Đại đức Sāriputta đã nói với đức Thế Tôn điều này:

– Bạch Ngài, trường hợp con trong lúc thiền tịnh ở nơi thanh vắng có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi lên: “Phạm hạnh thời chư Phật Thế Tôn nào đã không tồn tại lâu dài? Phạm hạnh thời chư Phật Thế Tôn nào đã tồn tại lâu dài?”

24. Bạch Ngài, vậy thì Phạm hạnh thời chư Phật Thế Tôn nào đã không tồn tại lâu dài? Phạm hạnh thời chư Phật Thế Tôn nào đã tồn tại lâu dài?

– Nay Sāriputta, Phạm hạnh thời đức Thế Tôn Vipassī, thời đức Thế Tôn Sikhī và thời đức Thế Tôn Vessabhū đã không tồn tại lâu dài. Nay Sāriputta, Phạm hạnh thời đức Thế Tôn Kakusandha, thời đức Thế Tôn Konāgamana và thời đức Thế Tôn Kassapa đã tồn tại lâu dài.

25. – Bạch Ngài, vậy do nhân gì, do duyên gì khiến Phạm hạnh thời đức Thế Tôn Vipassī, thời đức Thế Tôn Sikhī và thời đức Thế Tôn Vessabhū đã không tồn tại lâu dài?

26. – Nay Sāriputta, đức Thế Tôn Vipassī, đức Thế Tôn Sikhī và đức Thế Tôn Vessabhū đã không ra sức đề thuyết giảng giáo pháp một cách chi tiết đến các đệ tử, và các vị ấy đã có ít *Suttaṃ*, *Geyyaṃ*, *Veyyākaraṇaṃ*, *Gāthā*, *Udānaṃ*, *Itivuttakaṃ*, *Jātakāṃ*, *Abbhutadhammaṃ*, *Vedallaṃ*.⁷ Điều học cho

⁷ Ở tài liệu *Saddhammasaṅgaha* (*Diệu pháp yếu lược*) có lời giải thích chi tiết về 9 thể loại này như sau: Thế nào là có 9 phân khi nói về thể (*aṅga*)? Bởi vì toàn bộ gồm có 9 hình thức khác biệt, đó là *Sutta*, *Geyya*, *Veyyākaraṇa*, *Gāthā*, *Udāna*, *Itivuttaka*, *Jātaka*, *Abbhutadhamma*, *Vedalla*. Trong trường hợp này, *Ubhatovibhaṅga*, *Niddesa*, *Khandhaka*, *Parivāra*, các bài kinh *Maṅgalasutta*, *Ratanasutta*, *Nalakasutta*, *Tuvaṭṭakasutta* trong *Suttanipāṭa* (*Kinh tập*), và các lời dạy của đấng Như Lai có tựa đề là kinh (*suttaṃ*) thì được xếp vào thể *Sutta*. Các bài kinh có xen các bài kệ vào, được biết là thể *Geyya*; đặc biệt, toàn bộ Thiên Có kệ (*Sagāthāvagga*) trong *Kinh Tương ưng bộ* là thể *Geyya*. Toàn bộ tạng *Vĩ diệu pháp*, các bài kinh không có xen các bài kệ, và các lời dạy khác của đức Phật không thuộc tám loại trên, được xếp vào thể *Veyyākaraṇa*. *Kinh Pháp cú*, *Trường lão Tăng kệ*, *Trường lão Ni kệ*, các bài có tên là kinh nhưng chỉ là kệ trong *Suttanipāṭa* (*Kinh tập*) thì được xếp vào thể *Gāthā*. Tám mươi hai bài kinh liên quan đến các bài kệ do tuệ giác hoan hỷ, được xếp vào thể *Udāna*. Một trăm mười hai bài kinh được giới thiệu bằng: “*Vuttam h’etaṃ Bhagavatā tī*” (Đức Thế Tôn thuyết về điều ấy như vậy) thì được xếp vào thể *Itivuttaka*. Năm trăm năm mươi câu chuyện *Bốn sanh* bắt đầu bằng *Bốn sanh* “*Apaṇṇaka*”, được xếp vào thể *Jātaka*. Tất cả các bài kinh liên quan đến pháp kỳ diệu phi thường và được giới thiệu như sau: “Nay các Tỳ-khuru, có 4 pháp kỳ diệu phi thường ở Ananda”, được xếp vào thể *Abbhutadhamma*. Tất cả các bài kinh được hỏi và được liên tục ghi nhận trong sự hiểu biết và hoan hỷ như các bài kinh *Cullavedalla*, *Mahāvedalla*, *Sammādiṭṭhi*, *Saṅkapaṇṇā*, *Saṅkhāra-bhājanīya*, *Mahāpunnama*, v.v... được xếp vào thể *Vedalla*. Như thế, khi đề cập đến thể thì có 9 phân. (*Saddhammasaṅgaha*, chương I, câu 28).

các đệ tử đã không được quy định và Giới bốn (*Pātimokkha*) đã không được công bố.

27. Với sự tịch diệt của chư Phật Thế Tôn ấy, với sự tịch diệt của các Thánh văn đã được giác ngộ theo chư Phật [ấy], các vị đệ tử về sau này có tên khác nhau, có dòng họ khác nhau, có giai cấp khác nhau, từ gia tộc khác nhau đã xuất gia, các vị ấy đã khiến cho Phạm hạnh ấy biến mất thật nhanh chóng. Nay Sāriputta, cũng giống như nhiều bông hoa khác nhau được đặt xuống ở trên tấm ván sàn và không được kết lại với nhau bằng sợi chỉ, cơn gió [sẽ] làm phân tán, làm tung tóe, và hủy hoại chúng. Điều ấy có nguyên nhân thế nào? Nay Sāriputta, giống như việc [các bông hoa] không được kết lại với nhau bằng sợi chỉ, nay Sāriputta, tương tự y như thế, với sự tịch diệt của chư Phật Thế Tôn ấy, với sự tịch diệt của các Thánh văn đã được giác ngộ theo chư Phật [ấy], các vị đệ tử về sau này có tên khác nhau, có dòng họ khác nhau, có giai cấp khác nhau, từ gia tộc khác nhau đã xuất gia, các vị ấy đã khiến cho Phạm hạnh ấy biến mất thật nhanh chóng.

28. Và chư Phật Thế Tôn ấy [chỉ] ra sức dùng tâm biết được tâm để giáo huấn các đệ tử. Nay Sāriputta, trong thời quá khứ, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác Vessabhū, ở trong khu rừng ghê rợn, dùng tâm biết được tâm rồi giáo huấn và chỉ dạy hội chúng Tỳ-khuru một ngàn vị rằng: “Hãy suy tầm như vậy.⁸ Chớ suy tầm như thế.⁹ Hãy tác ý như vậy.¹⁰ Chớ tác ý như thế.¹¹ Hãy từ bỏ điều này.¹² Hãy thành tựu rồi an trú điều này.”¹³ Nay Sāriputta, khi ấy, trong lúc được đức Thế Tôn, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác Vessabhū giáo huấn như thế, chỉ dạy như thế, các tâm của một ngàn vị Tỳ-khuru ấy đã không còn chấp thủ và đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc. Nay Sāriputta, vào trường hợp ấy, trong khi đã bị kinh sợ đối với khu rừng ghê rợn, người nào chưa dứt bỏ ái dục đi vào khu rừng ấy thì hầu hết các sợi lông sẽ dựng đứng lên.

29. Nay Sāriputta, đây là nhân, đây là duyên khiến Phạm hạnh thời đức Thế Tôn Vipassī, thời đức Thế Tôn Sikhī và thời đức Thế Tôn Vessabhū đã không tồn tại lâu dài.

30. – Bạch Ngài, vậy do nhân gì, do duyên gì khiến Phạm hạnh thời đức Thế Tôn Kakusandha, thời đức Thế Tôn Konāgamana và thời đức Thế Tôn Kassapa đã tồn tại lâu dài?

31. – Nay Sāriputta, đức Thế Tôn Kakusandha, đức Thế Tôn Konāgamana và đức Thế Tôn Kassapa đã ra sức đề thuyết giảng giáo pháp một cách chi tiết đến các đệ tử, và các vị ấy đã có nhiều *Suttam*, *Geyyam*, *Veyyākaraṇam*, *Gāthā*,

⁸ Suy tầm về lý dục, suy tầm về vô sân và suy tầm vô hại (*VinA*. I. 188).

⁹ Chớ suy tầm về ngũ dục, chớ suy tầm về sân hận, chớ suy tầm về hãm hại (*sāḍḍ*).

¹⁰ Tác ý đến vô thường, tác ý đến khổ não, tác ý đến vô ngã, tác ý đến bất tịnh (*sāḍḍ*).

¹¹ Chớ tác ý đến bốn điều đối nghịch trên là thường, lạc, ngã, tịnh (*sāḍḍ*).

¹² Hãy từ bỏ bất thiện pháp (*sāḍḍ*).

¹³ Hãy thành tựu và an trú vào thiện pháp (*sāḍḍ*).

Udānaṃ, Itivuttakaṃ, Jātakam, Abbhutadhammaṃ, Vedallaṃ. Điều học cho các Thánh văn đã được quy định và Giới bốn (*Pātimokkha*) đã được công bố.

32. Với sự tịch diệt của chư Phật Thế Tôn ấy, với sự tịch diệt của các Thánh văn đã được giác ngộ theo chư Phật [ấy], các vị đệ tử về sau này có tên khác nhau, có dòng họ khác nhau, có giai cấp khác nhau, từ gia tộc khác nhau đã xuất gia, các vị ấy đã duy trì Phạm hạnh ấy lâu dài và trường cửu. Nay Sāriputta, cũng giống như nhiều bông hoa khác nhau được đặt xuống ở trên tấm ván sàn và được kết lại với nhau bằng sợi chỉ, cơn gió [sẽ] không làm tàn nát, không làm tung tóe và không hủy hoại chúng. Điều ấy có nguyên nhân thế nào? Nay Sāriputta, giống như việc [các bông hoa] được kết lại với nhau bằng sợi chỉ; nay Sāriputta, tương tự như thế, với sự tịch diệt của chư Phật Thế Tôn ấy, với sự tịch diệt của các Thánh văn đã được giác ngộ theo chư Phật [ấy], các vị đệ tử về sau này có tên khác nhau, có dòng họ khác nhau, có giai cấp khác nhau, từ gia tộc khác nhau đã xuất gia, các vị ấy đã duy trì Phạm hạnh ấy lâu dài và trường cửu.

33. Nay Sāriputta, đây là nhân, đây là duyên khiến Phạm hạnh thời đức Thế Tôn Kakusandha, thời đức Thế Tôn Konāgamana và thời đức Thế Tôn Kassapa đã tồn tại lâu dài.

34. Sau đó, Đại đức Sāriputta đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y một bên vai, chấp tay hướng về đức Thế Tôn và đã nói với đức Thế Tôn điều này:

– Bạch đức Thế Tôn, nay là thời điểm của việc ấy. Bạch đáng Thiện Thệ, nay là thời điểm của việc ấy, [tức là thời điểm] đức Thế Tôn nên quy định điều học cho các đệ tử, nên công bố Giới bốn (*Pātimokkha*); như thế Phạm hạnh này có thể được tiếp tục và tồn tại lâu dài.

35. – Nay Sāriputta, người hãy chờ đợi! Nay Sāriputta, người hãy chờ đợi! Trong trường hợp ấy, chỉ có Như Lai mới biết thời điểm. Nay Sāriputta, cho đến khi nào, ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc chưa xuất hiện ở hội chúng, thì cho đến khi ấy, bậc Đạo sư chưa quy định điều học cho các đệ tử và chưa công bố Giới bốn (*Pātimokkha*). Nay Sāriputta, chính bởi vì ở đây, một số pháp đưa đến lậu hoặc xuất hiện ở hội chúng, nên bậc Đạo sư quy định điều học cho các đệ tử và công bố Giới bốn (*Pātimokkha*), nhằm diệt trừ chính các pháp đưa đến lậu hoặc ấy.

36. Nay Sāriputta, cho đến khi nào hội chúng chưa đạt đến sự lớn mạnh về số lượng, thì cho đến khi ấy, ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc chưa xuất hiện ở hội chúng. Nay Sāriputta, chính bởi vì hội chúng đạt đến sự đông đảo về số lượng, nên ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc xuất hiện ở hội chúng, nên bậc Đạo sư quy định điều học cho các đệ tử và công bố Giới bốn (*Pātimokkha*), nhằm diệt trừ chính các pháp đưa đến lậu hoặc ấy.

37. Nay Sāriputta, cho đến khi nào hội chúng chưa đạt đến sự lớn mạnh về việc phát triển, thì cho đến khi ấy, ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc chưa xuất hiện ở hội chúng. Nay Sāriputta, chính bởi vì hội chúng đạt đến sự lớn mạnh về việc phát triển, nên ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc xuất hiện ở

hội chúng, nên bậc Đạo sư quy định điều học cho các đệ tử và công bố Giới bốn (*Pātimokkha*), nhằm diệt trừ chính các pháp đưa đến lậu hoặc ấy.

38. Nay Sāriputta, cho đến khi nào hội chúng chưa đạt đến sự dòi dào về lợi lộc, thì cho đến khi ấy, ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc chưa xuất hiện ở hội chúng. Nay Sāriputta, chính bởi vì hội chúng đạt đến sự dòi dào về lợi lộc, nên ở đây, một số pháp đưa đến lậu hoặc xuất hiện ở hội chúng, nên bậc Đạo sư quy định điều học cho các đệ tử và công bố Giới bốn (*Pātimokkha*), nhằm diệt trừ chính các pháp đưa đến lậu hoặc ấy.

39. Nay Sāriputta, cho đến khi nào hội chúng chưa đạt đến sự lớn mạnh về việc học nhiều, thì cho đến khi ấy, ở đây một số pháp đưa đến lậu hoặc chưa xuất hiện ở hội chúng. Nay Sāriputta, chính bởi vì hội chúng đạt đến sự lớn mạnh về việc học nhiều, nên ở đây, một số pháp đưa đến lậu hoặc xuất hiện ở hội chúng, nên bậc Đạo sư quy định điều học cho các đệ tử và công bố Giới bốn (*Pātimokkha*), nhằm diệt trừ chính các pháp đưa đến lậu hoặc ấy.

40. Nay Sāriputta, bởi vì hội chúng Tỳ-khuru không có ô nhiễm, không có tội lỗi, có ác pháp đã lìa, được trong sạch, đã an trú vào mục đích.¹⁴ Nay Sāriputta, bởi vì trong số năm trăm Tỳ-khuru này, vị Tỳ-khuru thấp nhất [đã] là vị Nhập lưu, không còn pháp bị đọa, được bền vững và hướng đến sự giác ngộ.

41. Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo Đại đức Ānanda rằng:

– Nay Ānanda, điều này quả nhiên đã trở thành thông lệ của các đấng Như Lai là khi các vị cư trú mùa mưa do những ai đã thỉnh mời thì các vị không ra đi, du hành trong xứ sở khi chưa thông báo cho những người ấy. Nay Ānanda, chúng ta sẽ thông báo cho Bà-la-môn Verañja này.

– Bạch Ngài, xin vâng.

Đại đức Ānanda đã đáp lời đức Thế Tôn.

42. Sau đó, đức Thế Tôn đã mặc y, cầm y bát cùng với Đại đức Ānanda là Sa-môn thị giả đi đến tư gia của Bà-la-môn Verañja, sau khi đến đã ngồi xuống trên chỗ ngồi được sắp đặt sẵn.

43. Khi ấy, Bà-la-môn Verañja đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Đức Thế Tôn đã nói với Bà-la-môn Verañja đang ngồi một bên điều này:

– Nay Bà-la-môn, được ông thỉnh mời, chúng tôi đã trú qua mùa mưa. Giờ chúng tôi thông báo ông rằng, chúng tôi muốn ra đi, du hành trong xứ sở.

44. – Bạch Ngài Gotama, sự thật là các vị đã được tôi thỉnh mời và đã trú qua mùa mưa. Tuy nhiên, việc cúng dường là chưa được dâng cúng. Và điều ấy quả không phải là không có vật bố thí, cũng không phải là không có lòng bố thí. Trong trường hợp này, làm sao có thể đạt được điều ấy? Bởi vì cuộc sống tại

¹⁴ Đã an trú vào mục đích (*sāre patitthito*) được giải thích là: Giới, định, tuệ, giải thoát và tri kiến về sự giải thoát (*VinA. I. 195*).

gia có nhiều phận sự và có nhiều việc cần phải làm. Xin Ngài Gotama nhận lời buổi trai phạn của tôi vào ngày mai cùng với hội chúng Tỳ-khưu.

Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng.

45. Sau đó, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích và tạo niềm phấn khởi cho Bà-la-môn Verañja bằng bài pháp thoại rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

46. Sau đó, khi trải qua đêm ấy, Bà-la-môn Verañja đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn thượng hạng loại cứng, loại mềm tại tư gia của mình rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn rằng:

– Bạch Ngài Gotama, đã đến giờ. Thức ăn đã chuẩn bị xong.

47. Khi ấy, vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã mặc y, cầm y bát đi đến tư gia của Bà-la-môn Verañja, sau khi đến đã ngồi xuống trên chỗ ngồi được sắp đặt sẵn cùng với hội chúng Tỳ-khưu. Sau đó, Bà-la-môn Verañja đã tự tay làm hải lòng và toại ý hội chúng Tỳ-khưu có đức Phật đứng đầu với thức ăn thượng hạng loại cứng, loại mềm. Đến khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong, bàn tay đã rời bình bát, Bà-la-môn Verañja đã choàng lên đức Thế Tôn với ba y và đã choàng lên mỗi một vị Tỳ-khưu với một xấp vải đôi. Khi ấy, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích và tạo niềm phấn khởi cho Bà-la-môn Verañja bằng bài pháp thoại rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

48. Sau đó, khi đã ngụ tại Verañjā theo như ý thích, đức Thế Tôn đã đi dọc theo Soreyya, Saṅkassa, Kaṇṇakujja và đến được bên bờ Payāga.¹⁵ Sau khi đến nơi, Ngài đã vượt qua sông Gaṅgā tại bên bờ Payāga và đã ngự đến thành Bārāṇasī. Sau đó, khi đã ngụ tại thành Bārāṇasī theo như ý thích, đức Thế Tôn đã ra đi, du hành đến thành Vesālī. Trong khi tuần tự du hành, Ngài đã ngự đến thành Vesālī. Tại nơi ấy, trong thành Vesālī, đức Thế Tôn ngụ tại Mahāvana, nơi giảng đường Kūṭāgāra.

Dứt tụng phẩm Verañjā.

--oo0oo--

¹⁵ Payāga là một thị trấn ở bên bờ sông Gaṅgā, nay là thành phố Allahabad (ND).